

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngàytháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Phường Ea Tam	Phường Khánh Xuân	Phường Tân An	Phường Tân Hòa	Phường Tân Lập	Phường Tân Lợi	Phường Tân Thành	Phường Tân Tiến	Phường Thành Công	Phường Thành Nhất	Phường Tự An	Xã Cư ÊBur	Xã Ea Kao	Xã Ea Tu	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng		7.83			1.04	2.58	0.61									3.60					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP																				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.83			1.04	2.58	0.61									3.60					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.60														3.60					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																				
2.4	Đất quốc phòng	CQP																				
2.5	Đất an ninh	CAN																				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.52			1.04	2.08	0.40														
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.48				2.08	0.40														
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1.04			1.04																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0.50				0.50															
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.50				0.50															
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0.21					0.21														
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0.21					0.21														
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL																				
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																				
2.9	Đất tôn giáo	TON																				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD																				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				